

Số: /2026/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số: 578/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 5 năm 2026; Báo cáo số 726/BC-SNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2026 về liên quan đến Quyết định ban hành Quy định về công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định Quy định về công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày... tháng... năm 2026 và thay thế Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban

nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) ban hành Quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định về công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- TT Thành ủy, TT HĐND thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- VP UBND thành phố;
- CVP, các Phó CVP UBND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- Công an thành phố;
- Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố;
- UBND các phường, xã, đặc khu;
- Công báo thành phố;
- Báo và PTTT Đà Nẵng; Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, ĐTĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Nam Hưng

QUY ĐỊNH

Về công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
(Kèm theo Quyết định số...../2026/QĐ-UBND ngày.....tháng.....năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chi tiết một số nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố về quản lý, bảo vệ môi trường; phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Những nội dung khác không quy định tại Quy định này được thực hiện theo Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Công tác bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và Quy định này.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu phải đưa nội dung bảo vệ môi trường vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, trung hạn, hàng năm.

Chương II

BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG

Điều 4. Hoạt động bảo vệ môi trường nước mặt

1. Nội dung bảo vệ môi trường nước mặt thực hiện theo quy định Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ nguồn nước mặt. Việc triển khai dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả thải vào nguồn nước mặt phải phù hợp với mục đích sử dụng, khả năng chịu tải của môi trường nước mặt; phù hợp với phân vùng xả thải, hạn ngạch xả nước thải đối với môi trường nước mặt được công bố trên địa bàn thành phố.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan tổ chức lập, thực hiện đề án điều tra, đánh giá, xây dựng dự thảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ nội tỉnh và trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đảm bảo theo trình tự, thủ tục, nội dung quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 08/2022/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm. Trước ngày 30 tháng 6 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức tổng kết, đánh giá việc thực hiện kế hoạch kỳ trước để làm cơ sở đề xuất xây dựng, phê duyệt kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn thành phố.

Điều 5. Hoạt động bảo vệ môi trường đất

1. Nội dung bảo vệ môi trường đất thực hiện theo quy định Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ môi trường đất theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp gây ô nhiễm môi trường đất phải có trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá chi tiết theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; xây dựng và thực hiện phương án xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất phải được gửi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức kiểm tra, giám sát.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan:

a) Tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và căn cứ kết quả điều tra tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức công bố thông tin và khoanh vùng sơ bộ khu vực ô nhiễm để tiến hành điều tra, đánh giá chi tiết hoặc khoanh vùng khu vực đất có nguy cơ ô nhiễm để theo dõi, giám sát;

b) Tổ chức điều tra, đánh giá chi tiết, xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP để làm căn cứ lập dự án trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt. Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố công bố thông tin cho cộng đồng sau khi hoàn thành việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất;

c) Tổ chức xây dựng, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm

trọng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường, việc thực hiện kế hoạch phải được nêu rõ trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường thành phố hằng năm và gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

4. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch, phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với các khu vực ô nhiễm môi trường đất sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp trong công tác điều tra, đánh giá chi tiết, xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn. Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cộng đồng dân cư, các chủ sở hữu đất trên địa bàn trong việc bảo đảm vệ sinh môi trường. Thực hiện quản lý công tác đảm bảo vệ sinh môi trường các thửa đất chưa sử dụng trên địa bàn, trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xử lý theo quy định. Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm vệ sinh môi trường tại các thửa đất chưa sử dụng theo thẩm quyền. Lập đường dây nóng, công khai và tiếp nhận các thông tin phản ánh từ tổ chức, cá nhân, hộ gia đình để kịp thời xử lý.

Điều 6. Hoạt động bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Bảo vệ môi trường nước biển thực hiện theo quy định Luật Bảo vệ môi trường, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nghiêm cấm các hành vi thải, đổ hóa chất, chất thải chưa qua xử lý và các hành vi khác có tác động xấu đến môi trường biển, hải đảo.

3. Các nguồn phát thải từ đất liền, các hoạt động trên biển và hải đảo phải được kiểm soát, ngăn ngừa, giảm thiểu và xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Việc phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên biển và hải đảo phải có sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức cứu hộ, cứu nạn và tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

5. Tổ chức, cá nhân hoạt động trên biển và hải đảo phải chủ động ứng phó sự cố môi trường và có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan khác trong ứng phó sự cố môi trường.

Điều 7. Hoạt động bảo vệ môi trường không khí

1. Nội dung bảo vệ môi trường không khí thực hiện theo quy định Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát thải bụi, khí thải tác động xấu đến môi trường phải có trách nhiệm giảm thiểu và xử lý bảo đảm chất lượng môi trường không khí theo quy định của pháp luật.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan lập, thực hiện đề án điều tra, đánh giá, xây dựng dự thảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh và trình

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 05 năm.

4. Trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng do sự cố môi trường, việc ứng phó sự cố môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 36, Điều 37 của Quy định này.

Điều 8. Hoạt động bảo vệ môi trường nước dưới đất

1. Hoạt động bảo vệ môi trường nước dưới đất phải tuân thủ quy định Luật Bảo vệ môi trường, pháp luật về tài nguyên nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân gây ô nhiễm môi trường nước dưới đất có trách nhiệm thực hiện các biện pháp quản lý, xử lý nước thải, chất thải rắn và biện pháp bảo vệ môi trường khác nhằm ngăn chặn việc phát tán chất ô nhiễm vào môi trường nước dưới đất theo quy định về quản lý, xử lý nước thải, chất thải rắn và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Hoạt động khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất phải có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường nước dưới đất. Cơ sở có sử dụng hóa chất độc hại, chất phóng xạ phải có biện pháp bảo đảm không rò rỉ, phát tán hóa chất độc hại, chất phóng xạ vào nguồn nước dưới đất. Cơ sở, kho, bãi chứa, lưu giữ nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, khu vực lưu giữ, xử lý chất thải phải được xây dựng bảo đảm an toàn kỹ thuật, không gây ô nhiễm môi trường nước dưới đất.

Chương III

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ; LÀNG NGHỀ; ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN; TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC

Mục 1. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ

Điều 9. Bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Các phân khu chức năng trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải được quy hoạch bảo đảm các điều kiện về giảm thiểu ảnh hưởng của các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác; thuận lợi cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

2. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải đảm bảo yêu cầu hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường theo quy định Luật Bảo vệ môi trường, các nội dung được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3. Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có khoảng cách an toàn môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật để giảm thiểu khả năng ảnh hưởng đến các cơ sở khác và các đối tượng kinh tế - xã hội xung quanh khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

4. Dự án (đầu tư mới, mở rộng quy mô, tăng công suất), các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc kho tàng có chứa chất dễ cháy, dễ nổ, có chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ, có chất độc hại đối với người và sinh vật, có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đến khu dân cư và thực hiện theo quy định về khoảng cách an toàn của pháp luật về an toàn phòng cháy và chữa cháy, quản lý vật liệu nổ, an toàn bức xạ, an toàn hóa chất, tài nguyên nước và pháp luật khác có liên quan.

5. Dự án (đầu tư mới, mở rộng quy mô, tăng công suất), các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc kho tàng nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người phải đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đến khu dân cư theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

6. Tăng cường việc tái sử dụng chất thải, áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, cộng sinh công nghiệp và kinh tế tuần hoàn.

Điều 10. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Chủ động xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và kịp thời khắc phục ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường do các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ra. Bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường của cơ sở mình gây ra.

3. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho tập thể cán bộ công nhân viên trong phạm vi cơ quan, đơn vị.

4. Chấp hành các quy định về kiểm tra, thanh tra môi trường.

5. Nộp thuế môi trường, phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Mục 2. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ

Điều 11. Yêu cầu bảo vệ môi trường làng nghề

1. Làng nghề phải có phương án bảo vệ môi trường được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt và có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường.

2. Làng nghề phải đảm bảo hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề bao

gồm:

- a) Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề;
- b) Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;
- c) Có điểm tập kết chất thải rắn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và có phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn.

Điều 12. Trách nhiệm các cơ sở, hộ gia đình trong làng nghề

1. Cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thực hiện các nội dung theo quy định Luật Bảo vệ môi trường, các văn bản pháp luật có liên quan và đáp ứng các yêu cầu về công trình bảo vệ môi trường sau:

- a) Có hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải theo quy định của chính quyền địa phương, bảo đảm phù hợp với hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề;
- b) Có công trình xử lý nước thải hoặc công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong trường hợp hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung;
- c) Có công trình xử lý khí thải hoặc công trình, thiết bị xử lý khí thải tại chỗ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong trường hợp có phát sinh khí thải phải xử lý theo quy định của pháp luật;
- d) Thực hiện các giải pháp kỹ thuật để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bụi, bức xạ nhiệt bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường xung quanh;
- đ) Có biện pháp, công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề có trách nhiệm thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều này và tuân thủ việc chuyển đổi ngành, nghề sản xuất hoặc di dời theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

3. Đóng góp đầy đủ các loại phí bảo vệ môi trường và nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật cho hoạt động bảo vệ môi trường của làng nghề.

4. Cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 34 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và tuân thủ kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề sản xuất hoặc di dời trong phương án bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 13. Trách nhiệm tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề

1. Tham gia quản lý, vận hành, duy tu, cải tạo các công trình thuộc hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Phổ biến, theo dõi, đôn đốc các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thực hiện các quy định bảo vệ môi trường làng nghề.

3. Tham gia xây dựng, tổ chức thực hiện phương án bảo vệ môi trường làng nghề; nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước, quy ước của làng nghề; tuyên truyền, vận động nhân dân xóa bỏ các hủ tục, thói quen mất vệ sinh, có hại cho môi trường.

4. Tham gia, phối hợp kiểm tra việc thực hiện quy định về bảo vệ môi trường của cơ sở trong làng nghề khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

5. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã về hiện trạng hoạt động, tình hình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; khi phát hiện dấu hiệu về ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường hoặc các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong làng nghề.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác về bảo vệ môi trường theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 14. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan trong việc bảo vệ môi trường làng nghề

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường, xử lý chất thải tại làng nghề.

2. Các sở, ban, ngành có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện chuyển đổi ngành, nghề sản xuất của cơ sở thuộc ngành nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề hoặc di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và cơ sở gây ô nhiễm môi trường kéo dài ra khỏi làng nghề đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc bảo vệ môi trường làng nghề

1. Thành lập và ban hành quyết định về quy chế hoạt động tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề.

2. Rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố danh sách cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề; cơ sở, hộ gia đình không thực hiện kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề; các cơ sở, hộ gia đình sản xuất ngành nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và kéo dài trong làng nghề.

3. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề, phê duyệt kế hoạch thực hiện chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề và kế hoạch di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất ngành nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và kéo dài ra khỏi làng nghề.

Mục 3. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Điều 16. Thực hiện lối sống thân thiện với môi trường

1. Sử dụng tiết kiệm, hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên; tăng cường tái sử dụng, tái chế rác thải, sử dụng các loại bao gói dễ phân hủy trong tự nhiên, các sản phẩm có gắn nhãn sinh thái, sản phẩm thân thiện với môi trường.
2. Tham gia tích cực các hoạt động vệ sinh môi trường khu phố, thôn xóm do chính quyền, các tổ chức đoàn thể, khu dân cư phát động.
3. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật và quy ước của khu dân cư về bảo vệ môi trường.
4. Sử dụng tối đa diện tích để trồng cây xanh ở khu vực đô thị và các khu dân cư.

Điều 17. Bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư

1. Bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư phải có hạ tầng bảo vệ môi trường, bảo đảm cây xanh, mặt nước, cảnh quan và vệ sinh môi trường.
2. Khu đô thị, khu dân cư phải bố trí thiết bị, phương tiện, địa điểm để phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trong khu đô thị, khu dân cư tập trung.
3. Các ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phép hoạt động trong khu dân cư phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:
 - a) Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch ngành, quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch thành phố, phân vùng môi trường đã được phê duyệt;
 - b) Vị trí thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư theo quy định tại khoản 4 và 5 Điều 9 tại Quyết định này.
4. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong khu dân cư gây ô nhiễm môi trường thì bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.
5. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm:
 - a) Thực hiện nghiêm túc quy định thu gom, xử lý rác thải, đổ rác đúng thời gian và địa điểm quy định trên địa bàn. Không để vật đựng rác thải sinh hoạt của các hộ gia đình ra lòng đường, vỉa hè không đúng nơi quy định. Chi trả kinh phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định;
 - b) Không gây tiếng ồn, độ rung quá mức cho phép gây ảnh hưởng đến sinh hoạt của cộng đồng dân cư xung quanh, đặc biệt trong khoảng thời gian từ 22 giờ đêm đến 6 giờ sáng;

c) Không phát thải các chất thải gây mùi hôi thối, mùi khó chịu trực tiếp vào môi trường; không phát tán khí thải vượt quá tiêu chuẩn, quy chuẩn cho phép gây ảnh hưởng đến sức khỏe, sinh hoạt của cộng đồng dân cư xung quanh;

d) Không được phép chăn nuôi ở khu vực cấm hoạt động chăn nuôi theo quy định.

6. Chủ dự án đầu tư khu đô thị, khu dân cư tập trung phải thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 57 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Điều 18. Bảo vệ môi trường nông thôn

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch, tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng môi trường xung quanh; chất thải phải được thu gom, tái sử dụng, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Chi trả kinh phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

2. Cụm dân cư nông thôn phải có hệ thống thoát nước và biện pháp xử lý nước thải phù hợp; điểm tập kết chất thải phải được bố trí hợp lý; không chăn, thả động vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng; khuyến khích hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức, hộ gia đình chăn nuôi chuồng trại quy mô hộ gia đình phải bảo đảm vệ sinh, không gây ô nhiễm tiếng ồn, phát tán mùi khó chịu; chất thải từ hoạt động chăn nuôi phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường theo quy hoạch được phê duyệt trên địa bàn; tổ chức thống kê, quản lý hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn phát sinh từ hoạt động nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sinh hoạt trên địa bàn theo quy định về quản lý chất thải; đầu tư, nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải theo quy định của pháp luật; tổ chức theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường; khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường tại các điểm, khu vực ô nhiễm trên địa bàn nông thôn; tổ chức hoạt động giữ gìn vệ sinh, cải tạo cảnh quan nông thôn; quy định về hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường trên địa bàn nông thôn.

Điều 19. Bảo vệ môi trường nơi công cộng

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi công cộng; phân loại, chuyển rác thải vào từng loại thùng chứa rác công cộng hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

2. Tổ chức, cá nhân quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công

cộng khác có trách nhiệm sau đây:

a) Bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý; có nhân sự, tổ hoặc đội bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát;

b) Xây dựng, lắp đặt công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; có phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

c) Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng thuộc phạm vi quản lý;

d) Phát hiện kịp thời hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân và kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

MỤC 4. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC

Điều 20. Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón trong sản xuất nông nghiệp phải thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y có độc tính cao, bền vững, lan truyền, tích tụ trong môi trường, tác động xấu đến môi trường và sức khỏe con người phải được đăng ký, kiểm kê, kiểm soát, quản lý thông tin, đánh giá, quản lý rủi ro và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Phân bón, sản phẩm xử lý môi trường chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã hết hạn sử dụng phải được quản lý theo quy định của pháp luật có liên quan. Bao bì đựng phân bón, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sau khi sử dụng, bùn đất và thức ăn lắng đọng khi làm vệ sinh trong ao nuôi thủy sản phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải. Bùn nạo vét từ kênh, mương, công trình thủy lợi phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật. Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về vệ sinh phòng bệnh.

4. Phụ phẩm nông nghiệp phải được thu gom để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, sản xuất phân bón, sản xuất năng lượng hoặc phải được xử lý theo quy định; không đốt ngoài trời phụ phẩm từ cây trồng gây ô nhiễm môi trường.

5. Việc sử dụng chất thải từ hoạt động chăn nuôi để làm phân bón hữu cơ, nước tưới cây hoặc mục đích khác phải thực hiện theo quy định của Chính phủ.

6. Khuyến khích đổi mới mô hình, phương pháp sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tiết kiệm nước, hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học và sản phẩm xử lý môi trường trong nông nghiệp; phát triển mô hình nông nghiệp thân thiện môi trường.

Điều 21. Bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế và kiểm soát tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người

1. Bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế và kiểm soát tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người thực hiện theo quy định tại Điều 62 Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác có liên quan.

2. Việc phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải y tế thực hiện theo quy định của Bộ Y tế và quy định khác có liên quan.

3. Sở Y tế chịu trách nhiệm thực hiện quản lý các chất ô nhiễm liên quan đến các vấn đề về bệnh tật và sức khỏe con người trên địa bàn; quản lý các nội dung khác tại khoản 5 Điều 62 Luật Bảo vệ môi trường và theo quy định của Bộ Y tế.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn, bảo đảm phù hợp với điều kiện của địa phương và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 22. Bảo vệ môi trường trong mai táng, hỏa táng

1. Khu mai táng, hỏa táng phải phù hợp với quy hoạch; có vị trí, khoảng cách đáp ứng yêu cầu về vệ sinh môi trường, cảnh quan khu dân cư, không gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường xung quanh theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Việc quàn, ướp, di chuyển, chôn cất thi thể, hài cốt phải bảo đảm yêu cầu về vệ sinh môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ mai táng, hỏa táng phải chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

4. Khuyến khích việc hỏa táng, mai táng hợp vệ sinh, trong khu nghĩa trang theo quy hoạch; xóa bỏ hủ tục trong mai táng, hỏa táng gây ô nhiễm môi trường.

5. Dự án đầu tư cơ sở dịch vụ mai táng, hỏa táng phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 23. Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng

1. Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định cụ thể tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này.

2. Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND cấp xã trong công tác quản lý hoạt động xây dựng đảm bảo về môi trường trên địa bàn thành phố theo quy định tại Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã lập quy hoạch chất thải rắn trên địa bàn thành phố bao gồm nội dung quy hoạch liên quan đến quy mô, công suất, vị trí các địa điểm tiếp nhận đổ chất thải từ hoạt động xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ

thống thoát nước trên địa bàn thành phố.

4. Quản lý đối với chất thải rắn xây dựng và phá dỡ (CTRXD) của hộ gia đình, cá nhân:

a) Chủ nguồn thải có trách nhiệm:

- Phân định, phân loại CTRXD ngay tại nơi phát sinh, không để chất thải nguy hại lẫn với chất thải rắn thông thường;

- Thu gom toàn bộ CTRXD phát sinh, không để rơi vãi ra đường, nơi công cộng, sông, ngòi, suối, mương, đầm, hồ, ao và nguồn nước mặt khác làm ảnh hưởng đến công trình giao thông, công trình công cộng, cảnh quan, môi trường;

- Bố trí thiết bị hoặc khu vực lưu giữ CTRXD trong khuôn viên công trường hoặc tại vị trí theo quy định của chính quyền địa phương;

- Không để phát tán bụi, tiếng ồn, độ rung ảnh hưởng đến tổ chức, hộ gia đình, cá nhân xung quanh; không làm ảnh hưởng đến trật tự, mỹ quan đô thị khi cải tạo, phá dỡ, xây dựng công trình;

- Được phép tự vận chuyển hoặc tự thỏa thuận với đơn vị dịch vụ vận chuyển CTRXD đến địa điểm vị trí đổ thải đúng quy hoạch, trừ trường hợp được tái chế, tái sử dụng, sử dụng làm vật liệu san lấp mặt bằng theo quy định. Phương tiện vận chuyển CTRXD phải được che, chắn, bảo đảm không làm rơi vãi, rò rỉ ra môi trường gây phát tán bụi, mùi; không chở quá khổ, quá tải trong quá trình vận chuyển đến nơi đổ thải; việc vận chuyển phải theo thời gian và lộ trình về tuyến đường, an toàn giao thông và tuân thủ các quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân luồng giao thông tại địa phương;

- Có trách nhiệm chi trả phí dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRXD.

b) Hộ gia đình, cá nhân tại đô thị, trước khi thực hiện cải tạo, phá dỡ nhà ở, công trình xây dựng, hộ gia đình, cá nhân phải xác định khối lượng chất thải phát sinh; xác định phương án tái sử dụng (nếu có); xác định lượng chất thải, vị trí đổ thải phù hợp với quy hoạch vị trí đổ thải của địa phương và cam kết tự thực hiện đổ thải hoặc yêu cầu người vận chuyển thuê thực hiện đổ thải theo quy định. Hộ gia đình, cá nhân, người vận chuyển thuê chịu trách nhiệm trước pháp luật về những vi phạm trong việc thu gom, vận chuyển và đổ chất thải phát sinh từ hoạt động cải tạo, phá dỡ nhà ở, công trình xây dựng;

c) CTRXD của hộ gia đình, cá nhân tại vùng nông thôn phải được tái sử dụng hoặc đổ thải đúng vị trí quy định của địa phương;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện của hộ gia đình, cá nhân trong việc thực hiện quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

5. Quản lý hoạt động vận chuyển, xử lý bùn thải từ bể phốt, hầm cầu:

a) Tổ chức, cá nhân vận chuyển, xử lý bùn thải từ bể phốt, hầm cầu bao gồm cả những tổ chức, cá nhân đã hoạt động từ trước ngày Quy định này có hiệu lực

thi hành phải báo cáo hoạt động với Ủy ban nhân dân cấp xã. Nội dung báo cáo bao gồm: tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân; phạm vi địa bàn hoạt động; phương tiện vận chuyển; công suất đăng ký; nơi đổ thải; biện pháp, cam kết bảo đảm vệ sinh, môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển chất thải và tại nơi đổ thải; những nội dung khác theo yêu cầu của cơ quan đăng ký quy định tại điểm đ khoản này;

b) Bùn thải từ bể phốt, hầm cầu phải được vận chuyển bằng phương tiện chuyên dụng đã đăng ký với cơ quan có trách nhiệm, bảo đảm không đổ, rò rỉ, không phát tán mùi hôi thối ra môi trường;

c) Phương tiện đang vận chuyển bùn thải từ bể phốt, hầm cầu không được đi qua hoặc dừng đỗ tại nơi đang họp chợ, nơi có sự kiện tập trung đông người;

d) Bùn thải từ bể phốt, hầm cầu phải được đổ đúng vị trí được quy hoạch; người vận chuyển phải thực hiện biện pháp quản lý không được để chất thải phát tán ra ngoài phạm vi đổ thải, gây ô nhiễm môi trường. Nghiêm cấm đổ bùn thải từ bể phốt, hầm cầu xuống sông, ngòi, suối, hồ, đầm, ao và những vị trí đổ thải không được quy hoạch;

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vị trí đổ thải thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm của chủ phương tiện vận chuyển bùn thải từ bể phốt, hầm cầu thuộc địa bàn quản lý. Báo cáo kết quả định kỳ hàng năm đối với công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng theo quy định hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

6. Quản lý đối với bùn thải từ hệ thống thoát nước:

a) Hệ thống thoát nước phải được định kỳ nạo vét bùn lắng đọng để bảo đảm khả năng tiêu thoát nước;

b) Bùn thải nạo vét từ hệ thống thoát nước phải được thu gom, tập kết tại vị trí phù hợp, không gây ô nhiễm môi trường; phải được vận chuyển bằng phương tiện bảo đảm không rơi vãi, rò rỉ ra môi trường; được vận chuyển kịp thời đến nơi đổ thải theo quy hoạch trong địa bàn; đối với bùn nạo vét ao hồ phải có phương án tách nước sơ bộ tại chỗ để giảm lượng nước bùn, thực hiện phân tích, đánh giá chất lượng vật chất nạo vét phát sinh, đề xuất phương án tái sử dụng vật chất nạo vét phát sinh để giảm thiểu tối đa khối lượng chất thải phải xử lý, chôn lấp theo quy định.

c) Các đơn vị quản lý hệ thống thoát nước theo phân cấp quản lý chịu trách nhiệm thực hiện nội dung tại điểm a, điểm b khoản này và quy định có liên quan trong việc quản lý bùn thải nạo vét từ hệ thống thoát nước.

Điều 24. Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải

1. Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải tập trung vào việc giảm khí thải, tiếng ồn và ô nhiễm nguồn nước thông qua việc khuyến khích sử dụng xe điện, phương tiện công cộng (xe buýt) tại các khu vực đô thị trên địa bàn thành phố.

2. Phương tiện giao thông vận tải phải được cơ quan đăng kiểm kiểm định,

xác nhận đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định của pháp luật. Phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy nội địa vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, chất thải phải được che chắn, không để rơi vãi gây ô nhiễm môi trường không khí, môi trường nước. Cảng biển, cảng hàng không phải có giải pháp xử lý rò rỉ nhiên liệu, dầu mỡ và nước thải từ hoạt động bảo dưỡng phương tiện và hoạt động thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định.

3. Tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng nguy hiểm phải bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện, năng lực về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Việc vận chuyển hàng hóa, vật liệu có nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường phải được thực hiện bằng thiết bị, phương tiện chuyên dụng, bảo đảm không rò rỉ, phát tán ra môi trường.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức điều tra, khảo sát, đề xuất và tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét ở biển đối với vật chất nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

5. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ đối với chất nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa; hằng năm tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố công bố điều chỉnh, bổ sung nếu có thay đổi so với khu vực, địa điểm đã được công bố.

Điều 25. Bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch

1. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, địa điểm tập luyện, biểu diễn, thi đấu thể dục, thể thao, đơn vị tổ chức lễ hội phải thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 19 của Quy định này. Ngoài ra, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch có trách nhiệm thu gom, xử lý các loại chất thải phát sinh trong hoạt động kinh doanh; khắc phục tác động tiêu cực do hoạt động của mình gây ra đối với môi trường.

2. Cá nhân đến khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, địa điểm tập luyện, biểu diễn, thi đấu thể dục, thể thao, địa điểm diễn ra lễ hội phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

- a) Tuân thủ quy định, quy chế giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường;
- b) Hạn chế đồ nhựa dùng một lần, mang theo bình nước, ống hút tre, giấy, túi vải tái sử dụng;
- c) Giữ gìn vệ sinh công cộng. Bỏ rác đúng nơi quy định, hạn chế xả rác tại các điểm tham quan, đặc biệt tại các khu vực bảo tồn, khu vực biển;
- d) Không xâm hại cảnh quan môi trường và các loài sinh vật.

Điều 26. Bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân tiến hành khai thác, chế biến khoáng sản phải có phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và thực hiện các yêu cầu sau đây:

a) Thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn theo quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố;

b) Có biện pháp ngăn ngừa, hạn chế việc phát tán bụi, xả khí thải và tác động xấu khác đến môi trường xung quanh;

c) Chủ dự án đầu tư khai thác khoáng sản thuộc đối tượng cấp giấy phép khai thác theo quy định pháp luật về khoáng sản phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường và tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được bổ sung điểm đ và điểm e khoản 1 tại các khoản 15 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;

d) Ký quỹ cải tạo, môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 37 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5, điểm c khoản 6 tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

2. Đối với khoáng sản có tính chất độc hại phải được lưu giữ, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị chuyên dụng, được che chắn bảo đảm không rò rỉ, phát tán ra môi trường.

3. Việc thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến khoáng sản khác có chất phóng xạ, chất độc hại, chất nổ phải thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, năng lượng nguyên tử và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 27. Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài

1. Tổ chức, cá nhân chỉ được nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất cho dự án đầu tư, cơ sở sản xuất của mình để sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa. Không được nhập khẩu phế liệu về chỉ để sơ chế, bán lại phế liệu.

2. Phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam phải phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất do Thủ tướng Chính phủ ban hành; phế liệu nhập khẩu tối đa bằng 80% công suất thiết kế và không được nhập khẩu phế liệu nhựa kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2033.

3. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu phải có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý. Có kho hoặc bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu đáp ứng điều kiện theo quy định.

4. Ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Một số yêu cầu khác theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Chương IV

QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Điều 28. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh môi trường

1. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng với tổng khối lượng dưới 300 kg/ngày được lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân. Trường hợp từ 300 kg/ngày trở lên phải chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển trên địa bàn, có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý và chi trả giá dịch vụ theo hợp đồng dịch vụ.

2. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt:

a) Hộ gia đình, cá nhân ở đô thị phải chứa, đựng chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại vào các bao bì để chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn. Khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi;

b) Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi. Chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

c) Trong thời gian lưu giữ không để chất thải rơi vãi, rò rỉ, phát tán ra môi trường; chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt đúng giờ, đúng nơi quy định của pháp luật;

d) Kịp thời phản ánh, kiến nghị đến Ủy ban nhân dân cấp xã về việc phân loại, thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn không đúng quy định pháp luật.

3. Trách nhiệm của cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

a) Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường, khoản 4 và khoản 5 Điều 58 Nghị định 08/2022/NĐ-CP;

b) Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt tại những địa điểm đã quy định; Việc ban hành giá hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển phải tuân theo Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về vệ sinh công cộng và thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố;

c) Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trạm trung

chuyên hoặc cơ sở xử lý bằng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định;

d) Việc vận chuyển phải theo thời gian và lộ trình về tuyến đường, an toàn giao thông và tuân thủ các quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân luồng giao thông tại địa phương; Không để rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rò rỉ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển;

đ) Đào tạo nghiệp vụ, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

4. Trách nhiệm của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

a) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định đối với chất thải nguy hại phát sinh từ cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

c) Vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật;

b) Lập, tổ chức thực hiện, tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện phương án thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh môi trường trên địa bàn đảm bảo phù hợp với các quy hoạch có liên quan và Đề án nâng cao năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố;

c) Chịu trách nhiệm bố trí mặt bằng điểm tập kết trên địa bàn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, bảo đảm vệ sinh môi trường, an toàn giao thông;

d) Xây dựng kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

đ) Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo Kế hoạch triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn thành phố;

e) Chỉ đạo, yêu cầu các đơn vị dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn cam kết sử dụng thiết bị, phương tiện được thiết kế phù hợp đối với từng loại chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, phù hợp với kế hoạch thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

f) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt; kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

g) Tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và các yêu cầu kiến

ngiht về chất thải rắn sinh hoạt trong phạm vi quyền hạn của mình;

h) Quản lý, duy trì vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý; các thửa đất trống, các công trình công cộng, công viên, cây xanh sử dụng công cộng, mặt nước, các chợ theo phân cấp quản lý.

i) Giám sát và tổng hợp các thông số, chỉ tiêu về chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

k) Định kỳ hàng năm báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường về tình hình quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn, thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo.

6. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng Kế hoạch hàng năm triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định Luật BVMT trên địa bàn thành phố theo lộ trình phù hợp với hạ tầng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành;

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố bố trí quỹ đất cho khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt; thực hiện việc giao đất kịp thời để triển khai xây dựng và vận hành khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo quy định;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành biện pháp thực hiện các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt ưu tiên công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường; bảo đảm giảm dần tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đáp ứng mục tiêu về quản lý tổng hợp chất thải rắn do Thủ tướng Chính phủ quy định trong từng thời kỳ phát triển;

d) Tổ chức triển khai thực hiện nội dung quản lý chất thải rắn sinh hoạt trong quy hoạch, chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ có liên quan theo thẩm quyền; lập kế hoạch hằng năm cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kinh phí thực hiện phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

đ) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt; kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

e) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về vệ sinh công cộng và thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố theo quy định tại khoản 4 Điều 59 và khoản 5 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 và khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường);

f) Đơn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng chương trình, kế hoạch về quản lý chất thải rắn sinh hoạt hằng năm trên địa bàn; theo dõi, đơn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định, thời điểm báo cáo trước ngày 14 tháng 02 của năm tiếp theo.

g) Quản lý, duy trì vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển chất thải rắn tại các chợ theo phân cấp.

7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm quản lý, duy trì công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn và vệ sinh môi trường tại khu vực ven biển, rừng phòng hộ; các khu vực tổ chức sự kiện, lễ hội, hoạt động biểu diễn, các khu, điểm du lịch, các thiết chế văn hóa theo quy định được phân cấp.

8. Sở Xây dựng có trách nhiệm quản lý, duy trì vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển chất thải rắn tại các nhà ở xã hội, chung cư thuộc phạm vi quản lý; hoạt động thi công trên các công trình theo quy định; công viên, cây xanh, mặt nước theo phân cấp.

9. Sở Công Thương có trách nhiệm quản lý, duy trì vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển chất thải rắn tại các chợ theo phân cấp.

Điều 29. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm phân loại tại nguồn, lưu giữ bằng các thiết bị, dụng cụ, khu vực lưu giữ bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường và chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho các đối tượng theo quy định của khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý được tự tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 4 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường không được phân loại phải được xử lý theo quy định. Chất thải rắn công nghiệp thông thường có lẫn chất thải nguy hại không thực hiện việc phân loại hoặc không thể phân loại được thì phải quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

3. Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường chỉ được ký hợp đồng thu gom, vận chuyển đối với nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý với chủ nguồn thải khi đã ký hợp đồng chuyển giao cho các đối tượng là cơ sở sản xuất có chức năng đồng xử lý chất thải phù hợp và cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có chức năng phù hợp. Bảo đảm các phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu chứa, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Việc vận chuyển phải theo thời gian và lộ trình về tuyến đường, an toàn giao thông và tuân thủ các quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân luồng giao thông tại địa phương. Báo cáo định

kỳ, đột xuất về tình hình phát sinh, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan chức năng trên địa bàn thành phố.

Điều 30. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công kênh

1. Chủ phát sinh chất thải rắn công kênh có trách nhiệm tháo dỡ, giảm thể tích, khối lượng chất thải công kênh, đồng thời phân loại các chất thải sau khi tháo dỡ thuận lợi cho việc chứa đựng, thu gom, vận chuyển.

2. Chủ phát sinh chất thải rắn công kênh được phép tự vận chuyển hoặc tự thỏa thuận với đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt về dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công kênh đến nơi tiếp nhận, xử lý. Trong thời gian đơn vị thu gom, vận chuyển chưa đến vận chuyển đi xử lý thì chủ phát sinh chất thải rắn công kênh có trách nhiệm lưu giữ, bảo quản, không được tập kết ra vỉa hè, lòng đường, khu vực công cộng.

3. Chủ phát sinh chất thải rắn công kênh có trách nhiệm chi trả phí dịch vụ tháo dỡ, thu gom, vận chuyển từ nơi phát sinh đến nơi tiếp nhận theo giá tự thỏa thuận với các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

4. Chất thải rắn công kênh được thu gom, vận chuyển, xử lý như chất thải rắn sinh hoạt và phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã xác định nơi tiếp nhận, chủ trì công tác quản lý, tổ chức thực hiện các nội dung về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công kênh trên địa bàn.

Điều 31. Quản lý chất thải nguy hại

1. Tổ chức, cá nhân trong hoạt động có phát sinh chất thải nguy hại chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định lượng chất thải nguy hại phải khai báo và quản lý. Ký hợp đồng để chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý nguy hại theo quy định.

2. Việc lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phải được lưu giữ riêng theo loại đã được phân loại; được sử dụng chung bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp;

b) Không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải thông thường;

c) Không làm phát tán bụi, rò rỉ chất thải lỏng ra môi trường;

d) Chỉ được lưu giữ không quá 01 năm, kể từ thời điểm phát sinh. Trường hợp lưu giữ quá thời hạn nêu trên do chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi hoặc chưa tìm được cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phù hợp thì phải báo cáo định kỳ hằng năm về việc lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh về Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo môi trường định kỳ.

3. Việc vận chuyển chất thải nguy hại được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường; thời gian, lộ trình về tuyến đường, an toàn giao thông phải tuân thủ các quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân luồng giao thông tại địa phương. Trường hợp, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thu gom sản phẩm, bao bì phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, văn phòng cơ quan nhà nước, trường học, nơi công cộng thuộc danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và danh mục chất thải nguy hại do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành để thực hiện trách nhiệm tái chế theo quy định tại Mục 1 Chương VI Nghị định số 48/2026/NĐ-CP không phải có giấy phép môi trường có nội dung xử lý chất thải nguy hại nhưng phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, và nội dung sửa đổi bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Các phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trách nhiệm thực hiện các nội dung theo quy định Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 32. Quản lý nước thải

1. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình phải được thu gom, đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của thành phố.

2. Chủ cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu vực đô thị, khu dân cư tập trung có trách nhiệm thu gom, xử lý sơ bộ nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung; nước thải sau khi xử lý sơ bộ phải đáp ứng quy định của đơn vị quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải tập trung của khu đô thị, khu dân cư tập trung. Trong điều kiện khu vực đô thị, khu dân cư tập trung chưa có công trình xử lý nước thải tập trung phải được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

3. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm thu gom và xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp bảo đảm nước thải phải được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

4. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không kết nối được vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải phải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

5. Các trường hợp đặc thù về quản lý nước thải thực hiện theo quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Điều 24 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

Điều 33. Quản lý bụi, khí thải và các chất ô nhiễm khác

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát tán bụi, khí thải phải có trách nhiệm kiểm soát và xử lý bụi, khí thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Bụi có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

2. Tổ chức, cá nhân gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải có trách nhiệm kiểm soát, xử lý bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường và bức xạ.

3. Tổ chức, cá nhân trong khu dân cư gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ, mùi khó chịu phải thực hiện biện pháp giảm thiểu, không làm tác động xấu đến cộng đồng dân cư.

4. Tổ chức, cá nhân quản lý tuyến đường có mật độ phương tiện tham gia giao thông cao gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải có biện pháp giảm thiểu, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

CHƯƠNG V

PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG

Điều 34. Quy định chung về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

1. Việc phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phải tuân thủ quy trình, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, môi trường.

2. Ứng phó sự cố môi trường thực hiện theo phương châm chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ.

3. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm ứng phó sự cố môi trường, chi trả chi phí ứng phó sự cố môi trường.

4. Sự cố môi trường xảy ra ở cơ sở, địa phương nào thì người đứng đầu cơ sở, địa phương đó có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức ứng phó sự cố môi trường. Ứng phó sự cố môi trường phải theo sự phân công, phân cấp, chỉ huy thống nhất và phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng, phương tiện, thiết bị tham gia hoạt động ứng phó sự cố môi trường.

5. Việc phòng ngừa sự cố môi trường do rò rỉ, tràn đổ, phát tán chất thải (sau đây gọi chung là sự cố chất thải) được thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Việc phòng ngừa sự cố môi trường do hóa chất, phóng xạ, dầu tràn, dịch bệnh và do nguyên nhân khác được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 35. Trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

a) Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép,

tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

b) Phải có công trình, trang thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; xây dựng, huấn luyện lực lượng tại chỗ cho ứng phó sự cố môi trường;

c) Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố môi trường;

d) Công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm cung cấp nội dung kế hoạch cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao trong trường hợp dự án, cơ sở nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

2. Giao Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự thành phố có trách nhiệm xây dựng, ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp tỉnh, bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Kế hoạch xây dựng, ban hành theo chu kỳ 05 năm. Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp thành phố trên cổng thông tin điện tử của thành phố và gửi kế hoạch đến các sở, ban, ngành, địa phương trên địa bàn thành phố và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Ban chỉ huy phòng thủ dân sự thành phố xây dựng, ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp thành phố. Định kỳ tổ chức điều tra, thống kê, đánh giá nguy cơ sự cố môi trường có thể xảy ra trên địa bàn thành phố. Xây dựng cơ sở dữ liệu và lập, công khai thông tin về các nguồn có nguy cơ gây ra sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ cho Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã có trách nhiệm xây dựng, ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã, bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Kế hoạch xây dựng, ban hành theo chu kỳ 05 năm. Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã trên cổng thông tin điện tử của địa phương và gửi kế hoạch đến các cơ quan trên địa bàn và Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 36. Tổ chức ứng phó sự cố môi trường

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã để phối hợp ứng phó. Có trách nhiệm chi trả kịp thời, toàn bộ các chi phí tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường; trường hợp Nhà nước tổ chức ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường thì tổ chức, cá nhân gây

ra sự cố môi trường có trách nhiệm thanh toán chi phí tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức chỉ đạo, giao Trưởng Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã chủ động ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố, chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường xảy ra tại địa phương.

3. Giao Trưởng Ban chỉ huy phòng thủ dân sự thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, ban ngành, địa phương xảy ra sự cố trên địa bàn chủ động ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố, chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường xảy ra trên địa bàn thành phố.

4. Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, người có thẩm quyền chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường phải báo cáo cấp trên trực tiếp. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ ứng phó sự cố môi trường khi được yêu cầu.

5. Trường hợp phạm vi ô nhiễm, suy thoái môi trường của sự cố môi trường vượt ra ngoài phạm vi cơ sở, đơn vị hành chính thì người có thẩm quyền chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường phải báo cáo cấp trên trực tiếp để chỉ đạo ứng phó sự cố.

Điều 37. Phục hồi môi trường sau sự cố môi trường

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở gây ra sự cố môi trường phải thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố môi trường có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động phục hồi môi trường.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố giao nhiệm vụ cho phòng, đơn vị chuyên môn tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường, xây dựng kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp xã; trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố phải phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường và chỉ đạo phòng, đơn vị chuyên môn liên quan tổ chức thực hiện phục hồi môi trường.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và địa phương xảy ra sự cố tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường, xây dựng kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp tỉnh; trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường và tổ chức thực hiện phục hồi môi trường.

4. Nội dung kế hoạch phục hồi môi trường, việc kiểm tra, giám sát, nghiệm thu hoàn thành kế hoạch phục hồi môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 38. Công khai thông tin và sự tham gia của cộng đồng dân cư trong

phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

1. Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có khả năng bị ảnh hưởng từ sự cố môi trường phải được thông báo về nguy cơ sự cố và biện pháp ứng phó sự cố môi trường của các cơ sở xung quanh; được thông tin, tham gia và giám sát hoạt động ứng phó sự cố môi trường.

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh.

3. Thời điểm bắt đầu và kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường và giai đoạn phục hồi môi trường phải được cơ quan, người có thẩm quyền công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư biết, tham gia và giám sát.

4. Người có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường và người phát ngôn về sự cố môi trường có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin kịp thời về sự cố môi trường cho cơ quan truyền thông, báo chí, cộng đồng dân cư. Thông tin về sự cố môi trường do người có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường và người phát ngôn về sự cố môi trường cung cấp, công bố là thông tin chính thức.

5. Cơ quan truyền thông, báo chí có trách nhiệm thông tin chính xác, trung thực, đầy đủ và kịp thời về sự cố môi trường và ứng phó sự cố môi trường.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 39. Trách nhiệm và quyền hạn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Đà Nẵng

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên và Nhân dân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường. Vận động cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố thực hiện tư vấn, phản biện, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Các sở, ban, ngành và địa phương có trách nhiệm tạo điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố tham gia bảo vệ môi trường.

Điều 40. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức chính trị - xã hội

1. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trách nhiệm sau đây:

- a) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường;
- b) Tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường;
- c) Vận động cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất

thải rắn sinh hoạt tại nguồn; giám sát việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

2. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có quyền sau đây:

a) Được cung cấp và yêu cầu cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Tham vấn đối với dự án đầu tư có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

c) Tư vấn, phản biện về bảo vệ môi trường với cơ quan quản lý nhà nước và chủ dự án đầu tư, cơ sở có liên quan theo quy định của pháp luật;

d) Tham gia hoạt động kiểm tra về bảo vệ môi trường tại dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

đ) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 41. Quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư

1. Đại diện cộng đồng dân cư trên địa bàn chịu tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có quyền yêu cầu chủ dự án đầu tư, cơ sở cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường thông qua đối thoại trực tiếp hoặc bằng văn bản; thu thập, cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin cung cấp.

2. Đại diện cộng đồng dân cư trên địa bàn chịu tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan cung cấp kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý đối với dự án đầu tư, cơ sở đó, trừ trường hợp các thông tin này thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Đại diện cộng đồng dân cư có quyền tham gia đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thực hiện biện pháp để bảo vệ quyền và lợi ích của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật.

4. Chủ dự án đầu tư, cơ sở phải thực hiện yêu cầu của đại diện cộng đồng dân cư phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng hệ thống trực tuyến tiếp nhận, xử lý, trả lời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 42. Trách nhiệm các sở, ban, ngành:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố trong việc quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố và các nhiệm vụ được ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố;

b) Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Quyết định ban hành của Ủy ban nhân dân thành phố và các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân thành phố giao thực hiện tại Quyết định này;

c) Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp về bảo vệ môi trường làng nghề, cụm công nghiệp làng nghề; tổ chức đánh giá mức độ ô nhiễm và xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề trên địa bàn;

d) Phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương trong việc giải quyết các vấn đề môi trường và các nhiệm vụ có liên quan;

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố nội dung và biện pháp để giải quyết các vấn đề môi trường ở phạm vi liên tỉnh và các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác theo đề nghị của các Bộ, ngành có liên quan;

e) Chủ trì kiểm tra công tác bảo vệ môi trường; tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường của chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tổ chức, cá nhân liên quan thuộc phạm vi, chức năng quản lý theo quy định của pháp luật;

g) Chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Xây dựng, Y tế, Công thương; Ban quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng, Ban quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai; Công an thành phố; các xã, phường và đặc khu và các đơn vị có liên quan thực hiện xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường của năm trước đó báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố và Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15 tháng 02 hằng năm;

h) Phối hợp kiểm tra, thanh tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có thẩm quyền đề nghị thực hiện;

i) Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án, cơ chế, chính sách phát triển nông thôn gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

k) Hằng năm, chủ trì xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố theo quy định tại Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 163 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành; bảo đảm không chồng chéo với kế hoạch thanh tra của Thanh tra thành phố và kế hoạch kiểm tra của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Kế hoạch sau khi được phê duyệt

gửi Thanh tra thành phố để rà soát, xử lý chồng chéo, trùng lặp theo quy định.

2. Sở Tài chính:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành; hướng dẫn, phân bổ, kiểm tra việc thực hiện chi ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công gắn liền với công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố;

c) Tham mưu bố trí nguồn lực thực hiện yêu cầu, tiêu chí về bảo vệ môi trường nông thôn; kinh phí xử lý các loại chất thải rắn trên địa bàn thành phố; tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố trong việc ban hành, hướng dẫn áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải, xây dựng cảnh quan, bảo vệ môi trường đô thị và nông thôn;

d) Tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố cân đối vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các công trình, dự án liên quan đến lĩnh vực môi trường;

đ) Tổ chức lấy ý kiến các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt quyết định đầu tư theo thẩm quyền đối với các dự án mới hoặc dự án đang hoạt động nâng công suất, điều chỉnh nội dung đầu tư. Đối với các dự án mới hoặc điều chỉnh nâng công suất dự án đang hoạt động có phát sinh nước thải trong cụm công nghiệp cần xem xét sự phù hợp của dự án với các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1, bổ sung khoản 1a tại Điều 20 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

e) Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách, hỗ trợ, khuyến khích, ưu đãi thu hút đầu tư các dự án đầu tư về bảo vệ môi trường phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Sở Công Thương:

a) Phối hợp trong công tác quản lý, tuyên truyền, khuyến khích thực hiện bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp, các chợ, trung tâm thương mại, siêu thị và các đơn vị trong phạm vi quản lý;

b) Xây dựng và tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành kế hoạch, chương trình, dự án, đề án bảo vệ môi trường 5 năm và hàng năm thuộc lĩnh vực công thương và tổ chức triển khai thực hiện;

c) Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong ngành, đặc biệt về

xử lý chất thải;

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện các nhiệm vụ về quản lý quy hoạch, cơ chế, chính sách, đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định Luật Bảo vệ môi trường:

- Tham mưu ban hành kế hoạch và đề xuất lộ trình đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, trong đó tập trung vào xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải;

- Tham mưu ban hành quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, trong đó có hạ tầng bảo vệ môi trường.

đ) Thúc đẩy sản xuất sạch hơn và năng lượng tái tạo. Tuyên truyền, hướng dẫn các cơ sở sản xuất áp dụng công nghệ thân thiện môi trường, sản xuất sạch hơn. Quản lý việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, phát triển năng lượng tái tạo;

e) Phối hợp, hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh lập và thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, đặc biệt trong các lĩnh vực nguy cơ cao như hóa chất, dầu khí, chế biến khoáng sản.

4. Sở Xây dựng:

a) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong các hoạt động xây dựng, quy hoạch, phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn thành phố. Việc thẩm định môi trường trong quy hoạch đô thị và nông thôn, khu dân cư tập trung tuân thủ yêu cầu bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, có tỷ lệ cây xanh, mặt nước và cảnh quan theo quy định.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành lộ trình đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đô thị, khu dân cư tập trung theo quy hoạch phát triển đô thị trên địa bàn thành phố; ban hành lộ trình và chính sách hỗ trợ để tổ chức, hộ gia đình trong đô thị, khu dân cư tập trung xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận trong trường hợp không bố trí được quỹ đất đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải và ban hành lộ trình thực hiện và chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung.

c) Việc cấp phép xây dựng hoặc thẩm định thiết kế các công trình hạ tầng kỹ thuật, nhà ở, khu đô thị, các dự án đầu tư phải đảm bảo hồ sơ về môi trường (nếu có), các hạng mục, công trình xử lý chất thải (rác thải, nước thải, khí thải) phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường và khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường theo quy định pháp luật có liên quan. Kiểm tra, việc thực hiện kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường của các chủ đầu tư, nhà thầu trong quá trình thi công; xử lý hoặc đề xuất xử lý các hành vi vi phạm về vệ sinh môi trường trong hoạt động xây dựng; đình chỉ thi công khi phát hiện nhà thầu vi phạm nghiêm trọng các quy định về môi trường, gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố môi

trường tại công trường;

d) Khuyến khích, quản lý việc sử dụng vật liệu không nung và vật liệu thân thiện môi trường trong các dự án xây dựng trên địa bàn thành phố;

đ) Chủ trì, phối hợp các đơn vị chức năng liên quan quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường trong hoạt động giao thông vận tải trên địa bàn thành phố và các nội dung tại Điều 24 Quy định này.

5. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Đẩy mạnh nghiên cứu các ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo vào lĩnh vực công nghiệp môi trường, bảo vệ môi trường trong xử lý chất thải rắn, xử lý chất thải công nghiệp, làng nghề, chất thải chăn nuôi;

b) Tăng cường hợp tác quốc tế, áp dụng các công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, hiện đại cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và môi trường. Thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng và hỗ trợ đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải và cacbon thấp thông qua Chương trình khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thực hiện trên địa bàn thành phố;

c) Thúc đẩy các giải pháp công nghệ cao, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, dự báo các nguồn thải và ô nhiễm môi trường. Xây dựng hệ thống dữ liệu số về môi trường;

d) Tham mưu UBND thành phố bố trí nguồn lực thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao công nghệ môi trường và các hoạt động kết nối cung cầu công nghệ trong lĩnh vực môi trường.

6. Sở Y tế:

a) Thực hiện quản lý, kiểm soát và xử lý chất thải y tế tại các bệnh viện, cơ sở y tế và các tổ chức, cá nhân hành nghề y dược tư nhân trên địa bàn thành phố; đảm bảo các cơ sở y tế tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các bệnh viện, trung tâm y tế, và phòng khám (công lập và ngoài công lập) thực hiện các quy định về phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải y tế;

c) Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc quản lý chất thải tại các đơn vị, đặc biệt là việc phân loại tại nguồn và vận hành hệ thống xử lý nước thải y tế đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Kiểm tra công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế lây nhiễm, chất thải nguy hại tại các cơ sở y tế;

d) Tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực chuyên môn về quản lý chất thải y tế cho cán bộ, viên chức ngành y tế. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế cho các cơ sở y tế;

đ) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ quản lý, giám sát việc sử dụng các thiết bị bức xạ, các loại thuốc, hóa chất phóng xạ, công tác thu gom, vận chuyển, xử lý và tiêu hủy chất thải phóng xạ dùng trong y tế;

e) Quản lý, bảo vệ môi trường trong lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm và hoạt động mai táng trên địa bàn thành phố.

7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn thành phố theo quy định;

b) Phối hợp hướng dẫn, triển khai thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường tại các khu du lịch, điểm di tích, cơ sở hoạt động thể dục thể thao và các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch; khuyến khích thực hiện phân loại, giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải, hạn chế rác thải nhựa;

c) Tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Văn hóa Du lịch Đà Nẵng “Da Nang Smile” gắn với nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường và phát triển du lịch xanh, bền vững;

d) Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện việc các quy định về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ, du lịch trên địa bàn thành phố theo quy định của pháp luật.

8. Sở Giáo dục Đào tạo:

Triển khai thực hiện các chương trình giáo dục về bảo vệ môi trường cho học sinh các cấp học, trong đó chú trọng đưa nội dung giáo dục về giảm thiểu, phân loại, tái chế chất thải rắn, hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần, túi ni lông khó phân hủy vào chương trình dạy học cho các cấp học sinh.

9. Sở Nội vụ:

Tiếp tục thực hiện hiệu quả, kịp thời việc lồng ghép các tiêu chí về bảo vệ môi trường trong việc bình xét thi đua, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố xét tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đối với các tập thể, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động kinh doanh, sản xuất trên địa bàn thành phố.

10. Sở Ngoại vụ:

Phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, kêu gọi các tổ chức quốc tế tài trợ triển khai các chương trình, dự án về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

11. Sở Tư pháp:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ban, ngành trong việc lập danh mục văn bản quy định chi tiết, thẩm định các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực môi trường.

12. Thanh tra thành phố có trách nhiệm thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Thanh tra.

13. Ban quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng, Ban quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai:

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp, phân khu chức năng theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, chủ cơ sở bên trong thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung điểm a, b khoản 1, điểm a, c khoản 2 tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1; bổ sung khoản 1a tại Điều 20 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

c) Hướng dẫn, giải quyết đề nghị của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung về việc bố trí vị trí đất của hồ sự cố và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;

d) Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động tại các khu công nghiệp, phân khu chức năng quản lý;

đ) Kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường của chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, kịp thời lập biên bản để chuyển đến người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

e) Phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường đối với các dự án, cơ sở hoạt động trong phân khu chức năng quản lý.

14. Công an thành phố:

a) Chỉ đạo, tổ chức hoạt động phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực môi trường theo quy định của pháp luật; huy động lực lượng tham gia ứng phó, khắc phục sự cố môi trường trên địa bàn thành phố;

b) Giao lực lượng công an khu vực có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong hoạt động tuyên truyền, kiểm tra, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn quản lý;

c) Phối hợp kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường trong các trường hợp khác đối với tổ chức, cá nhân theo kế hoạch được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt;

d) Hàng năm, gửi báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban

nhân dân thành phố báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định.

15. Báo - Đài Phát thanh Truyền hình thành phố, Cổng thông tin điện tử thành phố và đề nghị các cơ quan thông tấn báo chí của Trung ương đóng trên địa bàn thành phố thực hiện tốt công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường, xây dựng các chuyên mục nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường; phát hiện và phối hợp với các cơ quan chức năng kịp thời ngăn chặn, xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường; nêu điển hình các tổ chức, cá nhân có thành tích trong bảo vệ môi trường.

16. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật Đà Nẵng, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp Đà Nẵng, Ban Quản lý các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên thành phố Đà Nẵng trong quá trình triển khai thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng công trình cần tuân thủ việc lập hồ sơ môi trường thuộc đối tượng phải thực hiện và các giải pháp bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 43. Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn và thực hiện một số nhiệm vụ, cụ thể như sau:

1. Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường của địa phương.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

3. Thực hiện cấp Giấy phép môi trường, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. Tiếp nhận đăng ký môi trường; tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền.

4. Kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị về bảo vệ môi trường; chỉ đạo việc tham gia phối hợp kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

5. Phối hợp với chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xử lý sự cố môi trường xảy ra trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

6. Hòa giải tranh chấp về môi trường phát sinh trên địa bàn theo quy định của pháp luật về hòa giải.

7. Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng; hướng dẫn cộng đồng dân cư trên địa bàn đưa nội dung bảo vệ môi trường vào hương ước, quy ước, xây dựng nông thôn mới, gia đình văn hóa.

8. Tổ chức thu thập thông tin về môi trường, báo cáo môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 44. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Khen thưởng:

a) Các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích, đóng góp cho công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố được xem xét khen thưởng, lập hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng môi trường thành phố Đà Nẵng và giải thưởng môi trường Quốc gia theo quy định;

b) Khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân phát hiện, cung cấp thông tin chính xác, kịp thời về các hành vi gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn thành phố;

c) Hình thức, chế độ khen thưởng thực hiện theo quy định Luật Thi đua khen thưởng và các văn bản quy định được ban hành trên địa bàn thành phố.

2. Xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường:

Việc xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan.

Điều 45. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vấn đề khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời báo cáo về Ủy ban nhân dân thành phố (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để được hướng dẫn, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Trường hợp các quy định được dẫn chiếu tại Quy định ban hành kèm theo Quyết định được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các quy định mới sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tương ứng./.